

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MANG YANG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	800.000	500.000	400.000	300.000	250.000	200.000
1B	1.600.000	600.000	350.000	300.000	240.000	200.000	140.000
1C	1.300.000	460.000	300.000	270.000	190.000	150.000	120.000
1D	1.100.000	380.000	270.000	220.000	150.000	130.000	110.000
1E	1.000.000	350.000	240.000	190.000	140.000	120.000	100.000
2A	700.000	300.000	220.000	160.000	120.000	110.000	90.000
2B	550.000	270.000	190.000	140.000	110.000	100.000	80.000
2C	500.000	240.000	160.000	120.000	100.000	90.000	75.000
2D	440.000	220.000	140.000	110.000	90.000	80.000	70.000
2E	350.000	170.000	130.000	100.000	80.000	75.000	65.000
3A	330.000	150.000	120.000	90.000	75.000	70.000	60.000
3B	260.000	130.000	110.000	75.000	70.000	65.000	55.000
3C	230.000	110.000	100.000	70.000	65.000	60.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Hà Ra				
	- Khu vực 1	280.000	220.000	180.000	80.000
	- Khu vực 2	200.000	160.000	120.000	50.000
	- Khu vực 3	120.000	80.000	50.000	35.000
2	Xã Đak Ta Ley				
	- Khu vực 1	650.000	350.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	300.000	200.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	150.000	120.000	60.000	45.000
3	Xã Đăk Yă				
	- Khu vực 1	500.000	250.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	250.000	200.000	100.000	80.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Đăk Djrăng				
	- Khu vực 1	1.100.000	600.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	300.000	250.000	150.000	80.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	60.000
5	Xã Kon Thụp				
	- Khu vực 1	600.000	400.000	200.000	80.000
	- Khu vực 2	250.000	150.000	80.000	55.000
	- Khu vực 3	100.000	80.000	60.000	45.000
6	Xã A Yun				
	- Khu vực 1	450.000	300.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	60.000
	- Khu vực 3	120.000	80.000	60.000	50.000
7	Xã Đăk Jơ Ta				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	35.000
8	Xã Kon Chiêng				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	45.000	35.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Xã Đê Ar				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	35.000
10	Xã Đăk Trôi				
	- Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	35.000
11	Xã Lơ Pang				
	- Khu vực 1	250.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	150.000	100.000	80.000	50.000
	- Khu vực 3	80.000	70.000	50.000	35.000

Ghi chú: Áp dụng phân chia khu vực, vị trí cho bảng 2 như sau:

1. Xã Hà Ra

Khu vực 1: Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh.

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến RG Trạm 219.

- Vị trí 2: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

- Vị trí 3: QL 19 đoạn từ RG Trạm 219 đến giáp ranh giới huyện Đăk Pơ.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

Khu vực 2: Làng Konchrăh, Kretkrot, Jơ Long, Kôn Hoa và làng BơChăk.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Kdung 1, Kdung 2 và làng ĐêĐăk, Têkôn.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng và toàn bộ làng TêKôn.

2. Xã Đak Ta ley

Khu vực 1: Thôn Nhon Thọ và Nhon Tân

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2: QL 19 từ cổng trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã Hà Ra; Toàn bộ khu quy hoạch dân cư A7, A8.

- Vị trí 3: QL 19 từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Nhon Thọ và Nhon Tân.

Khu vực 2: Làng Đăk DWe, Chợ rong 2.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Chợ rong 1:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã A Yun

Khu vực 1: Thôn 1, 2, 5, 6, thôn Nhon Bông.

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết khu dân cư.
- Vị trí 2: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai; đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế; đoạn từ đầu thôn Nhon Bông đến công phân trại K4.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 2.
- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng PleiBông, Tadum, làng Kon Brung, PleiGroi.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ĐêKjiêng, VaiVêng, làng Hier và làng PleiAtu.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

4. Xã Đăk Yă

Khu vực 1: Thôn Châu Khê, Châu Thành, Suối Phèn, Châu Sơn.

- Vị trí 1: QL 19 từ cầu Xã lầy đến cầu Châu Khê.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Đăk Yă, Đăk Trok.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong thôn.

5. Xã Đăk Dững

Khu vực 1: Thôn Tân Phú, Linh Nham.

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã 3 QL 19 đến mét thứ 300 theo hướng đi Đak Đoa và hướng đi Kon Dong, đường tỉnh lộ 666 từ ngã 3 QL 19 đến đường quy hoạch D4.

- Vị trí 2: QL 19 từ cầu Linh Nham đến hết phân hiệu trường Tiểu học Linh Nham; từ mét thứ 300 (*tiếp theo vị trí 1*) đến trường Tiểu học Linh Nham và từ mét thứ 300 (*tiếp theo vị trí 1*) đến ranh giới huyện Đak Đoa.

- Vị trí 3: Áp dụng trên các trục đường nhánh bắt nguồn từ QL 19 (Từ chỉ giới xây dựng QL 19 đến mét thứ 500.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

+ **Khu vực 2:** Làng Brép, Đêk Tur, Đăk Boong, Hrak và làng Tày.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

+ **Khu vực 3:** Áp dụng cho làng Đê Ron và Đê gơ.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

6. Xã Lơ pang

Khu vực 1: Áp dụng các làng Đê Chup, Blên, Hlim.

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 666.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Rô; To Răh

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Alao; Poyâu.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại và toàn bộ làng Poyâu.

7. Xã Kon Thup

Khu vực 1: Từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

Khu vực 2: Áp dụng cho đoạn từ Nông trường Kon Thụp đến ngã ba đi thủy điện H'chan, đoạn từ ngã ba đi xã Đê Ar đến hết làng Đăk Trang; Ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Po Nang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến đường 666 và từ ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng PoNang.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp đường hẻm có kích thước từ 3,5mét đến dưới 6mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

Khu vực 3: Áp dụng cho làng PoNang, Sopir và làng Đăk PoNang.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

8.Xã Đê Ar

Khu vực 1: Làng Ar Trơ; Ar Ptôk và làng ArSêk

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Ar Quát; Pir, Atơ Măn

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ArTur, Ardê, Ar Quăi và Đôn Hyang.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

9.Xã Đăk Trôi

Khu vực1: Làng Lơ pang, Tơ đrăh.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Đê Kôih, Đê Klong.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đăk Hre, ARim, Đăk Hmok và làng Klong.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

10. Xã Kon Chiêng

Khu vực 1: Làng Đăk Ồ (lớn).

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Hya, Đăk Ồ (nhỏ).

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Ktu, Đê tar, Đêtoak, Đê Thương và làng Đăk Lă.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

11. Xã Đak Jơ Ta

Khu vực 1: Làng Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các thôn, làng.

Khu vực 2: Thôn 4.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 3: Làng ĐêBTuk.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với các trục đường có kích thước từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét.
- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp các đường có kích thước từ 2 mét đến dưới 3,5 mét.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.500	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.500	6.000	5.000	4.500
3	Đak Ta Ley	7.500	6.000	5.000	4.500
4	Xã Đăk Yă	8.500	6.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.000	5.000	4.500
7	Xã A Yun	7.500	6.000	5.000	4.500
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	4.000	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	4.000
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	4.000
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	4.000
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.500

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	14.000	12.000	10.500	9.000
2	Xã Hà Ra	12.500	10.500	9.000	7.500
3	Đak Ta Ley	12.500	10.500	9.000	7.500
4	Xã Đăk Yă	14.000	12.000	10.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	14.000	12.000	10.500	9.000
6	Xã Kon Thụp	12.500	10.500	9.000	7.500
7	Xã A Yun	12.500	10.500	9.000	7.500
8	Xã Đak Jơ Ta	10.500	9.000	6.700	-
9	Xã Kon Chiêng	10.500	9.000	7.500	6.700
10	Xã Đê Ar	10.500	9.000	7.500	6.700
11	Xã Đăk Trôi	10.500	9.000	7.500	6.700
12	Xã Lơ Pang	12.000	10.500	9.000	7.500

* **Giá đất trồng lúa 01 vụ** : được tính bằng 80% giá đất trồng lúa 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	9.500	8.000	7.000	6.000
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	6.000	5.000
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	6.000	5.000
4	Xã Đăk Yă	9.500	8.000	7.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	9.500	8.000	7.000	6.000
6	Xã Kon Thụp	8.500	7.000	6.000	5.000
7	Xã A Yun	8.500	7.000	6.000	5.000
8	Xã Đak Jơ Ta	7.000	6.000	4.500	-
9	Xã Kon Chiêng	7.000	6.000	5.000	4.500
10	Xã Đê Ar	7.000	6.000	5.000	4.500
11	Xã Đăk Trôi	7.000	6.000	5.000	4.500
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.000

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.000	6.000	5.000	4.000
3	Đak Ta Ley	7.000	6.000	5.000	4.000
4	Xã Đăk Yă	8.000	7.000	6.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.000	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã A Yun	7.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.000	5.000	3.000	-
9	Xã Kon Chiêng	6.000	5.000	4.000	3.000
10	Xã Đê Ar	6.000	5.000	4.000	3.000
11	Xã Đăk Trôi	6.000	5.000	4.000	3.000
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.000

* **Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được xác định theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	8.500	7.000	6.000	5.000
2	Xã Hà Ra	7.500	6.000	5.000	4.000
3	Đak Ta Ley	7.500	6.000	5.000	4.000
4	Xã Đăk Yă	8.500	7.000	6.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.000	6.000	5.000
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.000	5.000	4.000
7	Xã A Yun	7.500	6.000	5.000	4.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	3.500	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	3.500
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	3.500
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	3.500
12	Xã Lơ Pang	7.000	6.000	5.000	4.000

*** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Áp dụng phân chia vị trí cho bảng 4, 5, 6, 7, 8 như sau:**1. Thị trấn Kon Dong**

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới xây dựng các tuyến đã đặt tên đến mét thứ 300.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại của thị trấn (trừ các làng).

- Vị trí 3: Làng Đê Kóp và làng Đê Ktu.

- Vị trí 4: Làng Đê Đoa và Đê Hrel.

2. Xã Hà ra

- Vị trí 1: Áp dụng các thôn: Phú Danh, Phú Yên.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Konchrăh, KretKrot, JơLong, Kon Hoa và làng BơChăk.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2, Đê Đak.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Têkôn.

3. Xã A Yun

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn: 1,2,5,6; thôn Nhon Bông, làng Pleibông, Tadum, Kon Brung và làng PleiGroi.

- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐêKjiêng, VaiVêng.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: PleiAtur.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Hier.

4. Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Nhơn Tân (đọc theo QL 19 từ công nhà máy mỳ đến công trụ sở UBND xã).

- Vị trí 2: Áp dụng cho Nhơn Thọ, phần còn lại của thôn Nhơn Tân.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk DWe, Chợ rong 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Chợ rong 1.

5. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Châu Sơn, Châu Khê, Châu Thành và thôn Suối Phèn.

- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐăkTrok, Đăk Yă.

- Vị trí 3: Áp dụng cho thôn: Mỹ Yang.

6. Xã ĐăkDjráng

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Tân Phú, Linh Nham (đọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã ba tỏa ra 300m).

- Vị trí 2: Áp dụng phần còn lại thôn Linh Nham, thôn Tân Phú.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Brép, ĐêKtu, làng Tày, Đăk Boong, Hrak.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê Ron và làng Đêgơ.

7. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Đê Churp, Blên, Hlim.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Làng Roh.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Tơ Răl, Đăklă và làng Alao.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Byâu.

8. Xã Kon Thup

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng Groi, Đê Chuk (đọc theo tuyến đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar).

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Dơ Nâu; phần còn lại của làng Groi và Đê Chuk.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Pơ Nang.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sơ pir và làng Đăk Trang.

9. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Ar Trớ, Ar Ptôk và làng ArXek.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir,

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Ato Măn.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng ArTur, Ardê, Ar Quăi và Đôn Hyang.

10. Xã Đăk Trôi

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ đrăh.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Hre, A Rim, Đăk Hmok và làng Klong.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

11. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng: Đăk Ó (lớn).

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Hya, Đăk Ó (nhỏ).

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: làng Ktu.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê ta, Đêtoak, Đê Thương và làng Đăk Lá.

12. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Thôn 4.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng ĐêBTuk.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Được tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

* **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây...) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại tại vị trí, khu vực tương đương khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: đồng/m²

1. Khu quy hoạch Trung tâm thương mại

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất	
1	KHU A	A1	Lô 12,13,25,26	1.200.000
			Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24	850.000
		A11	Từ lô 193 đến lô 206	850.000
		A16	Từ lô 01 đến lô 12	300.000
		A2	Từ lô 27 đến lô 52	1.200.000
			Từ lô 53 đến lô 125	1.050.000
		A4	Từ lô 139 đến lô 151	1.200.000
		A9	Từ lô 137 đến lô 138	1.200.000
			Từ lô 126 đến lô 136	850.000
			Toàn bộ khu A3, A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207	1.200.000
2	Khu B	B1	Lô 41	1.200.000
		B11	Từ lô 42 đến lô 53	650.000
		B13	Từ lô 54 đến lô 86	400.000
			Từ lô 87 đến lô 102	300.000
		B4	Từ lô 103 đến lô 107	300.000
		B6	Lô 26, 27	1.200.000
			Từ lô 01 đến lô 25	650.000
		B7	Từ lô 60 đến lô 66	400.000
		B9	Từ lô 28 đến lô 40	1.200.000
			Tòan bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12.	300.000

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất	
3	Khu C	C1	Từ lô 34 đến lô 37	650.000
			Từ lô 01 đến lô 33	400.000
		C2	Từ lô 01 đến lô 14	370.000
			Từ lô 38 đến lô 73	650.000
			Từ lô 74 đến lô 78	400.000
			Từ lô 15 đến lô 28	370.000
		C3	Toàn bộ khu C 3	370.000
		C4	Từ lô 84 đến lô 92	300.000
			Từ lô 77 đến lô 83	370.000
		C5	Từ lô 68 đến lô 76	300.000
			Từ lô 57 đến lô 67	370.000
		C6	Toàn bộ khu C6	300.000
		C7	Từ lô 114 đến lô 122	300.000
			Từ lô 153 đến lô 168	300.000
		C8	Từ lô 151 đến lô 152	300.000
		C9	Từ lô 132 đến lô 150	300.000
C10	Từ lô 125 đến lô 131	300.000		

2. Khu quy hoạch trung tâm xã Đăk Djrăng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất
I	Các tuyến đường Quy hoạch	
1	Đường Liên Huyện	650.000
2	Đường 20,5m	300.000
3	Đường Đ1	250.000
4	Đường Đ2	250.000
5	Đường Đ3	200.000
6	Đường Đ4	250.000
7	Đường Đ5	200.000
8	Đường nhánh thuộc đường Đ3 (Khu A6)	150.000
9	Đường nhánh thuộc đường Đ5 (Khu A 21)	150.000
II	Khu QH chợ	
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12)	360.000

* **Ghi chú:** Đối với các lô góc (nằm tại vị trí ngã ba, ngã tư...) thuộc các tuyến đường Quy hoạch trung tâm xã Đăk Djrăng áp dụng hệ số k = 1,2.

3. Khu quy hoạch 5,3 ha - Tổ 4, thị trấn Kon Dong

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất
1	Khu A	Lô 1, Lô 36	660.000
		Lô 2 đến Lô 35	550.000
		Lô 37, 72	550.000
		Lô 38 đến Lô 71	350.000
2	Khu B	Lô 1	550.000
		Lô 17	500.000
		Lô 2 đến lô 16	460.000
		Lô 18	400.000
		Lô 34	420.000
		Lô 19 đến lô 33	350.000
3	Khu C	Lô 1, 38	550.000
		Lô 2 đến Lô 37	350.000
		Lô 39, 76	500.000
		Lô 40 đến Lô 75	350.000
4	Khu D	Lô 1	420.000
		Lô 18	400.000
		Lô 2 đến lô 17	350.000
		Lô 19	500.000
		Lô 36	550.000
		Lô 20 đến Lô 35	460.000
5	Khu E	Lô 1, 16, 17, 29	420.000
		Lô 2 đến Lô 15	350.000
		Lô 18 đến Lô 28	350.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Cổng phụ TTTM	1E	1	1.000.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Tuệ Tĩnh	1B	1	1.600.000
		Tiếp	Hết đường đôi	1E	1	1.000.000
		Tiếp	Cầu Linh Nham	2A	1	700.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2A	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	1E	1	1.000.000
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	500.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	3B	1	260.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	1	500.000
		Tiếp	Đến hết đường	2E	1	350.000
5	Nguyễn Văn Linh	Vành đai phía Tây	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	550.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2C	1	500.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2A	1	700.000
		Tiếp	Cầu 1	2B	1	550.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Vành đai	3C	1	230.000
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	700.000
		Tiếp	Hết TT Y tế huyện	2B	1	550.000
		Tiếp	Vành đai	3A	1	330.000
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	550.000
		Tiếp	Vành đai	2E	1	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	500.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	440.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	550.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	440.000
12	Các đường nhánh ngang, dọc phía tây đường Lê Hồng Phong (trừ các đường nhánh đã có tên) ranh giới từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thái Tổ	Toàn bộ tuyến Đường		3B	1	260.000
13	Đường Wừu	Toàn bộ tuyến đường		3B	1	260.000
14	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2D	1	440.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2E	1	350.000
		Tiếp	Vành đai	3B	1	260.000
15	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	2C	1	500.000
16	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2A	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	500.000
17	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	2A	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	500.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	2C	1	500.000
19	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2D	1	440.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	330.000
20	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	260.000
21	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	260.000
22	Đường ở phía bắc song song liền kề với đường Vành đai phía bắc	Toàn bộ tuyến đường		3C	1	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	Đường đã bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2B	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	440.000
		Đường nhánh đầu cầu Châu Khê	Hết khu dân cư tổ dân phố 1	3B	1	260.000
24	Đường chưa được bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2E	1	350.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	260.000
		Đường nhánh đầu cầu Châu Khê	Hết khu dân cư tổ dân phố 1	3C	1	230.000

DiaOcoOnline.vn